

UBND TỈNH KIÊN GIANG
VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2823 /VP-KT

Kiên Giang, ngày 05 tháng 5 năm 2021

V/v tình hình quyết toán dự án
hoàn thành sử dụng nguồn vốn
Nhà nước quý I năm 2021.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các chủ đầu tư và đơn vị có liên quan.

Xét Báo cáo số 82/BC-STC ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước quý I năm 2021 (kèm theo).

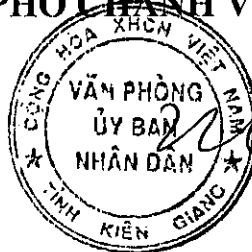
Ngày 28 tháng 4 năm 2021, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Chín có ý kiến chỉ đạo như sau: yêu cầu các chủ đầu tư, các sở, ban, ngành, huyện, thành phố căn cứ các nguyên nhân được nêu và các kiến nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo số 82/BC-STC nêu trên để khẩn trương sắp xếp, khắc phục, đôn đốc tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán dự án hoàn thành. Trong đó, lưu ý phải đôn đốc và kiên quyết xử lý các nhà thầu nào cố tình chậm trễ, không thực hiện việc lập hồ sơ báo cáo, quyết toán dự án hoàn thành.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến các quý cơ quan, đơn vị biết để thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đặng Vũ Bằng

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82 /BC-STC

Kiên Giang, ngày 26 tháng 4 năm 2021

VP. UBND TỈNH KG	
ĐẾN	Số: 2480
	Ngày: 26/4/2021
	Chuyển: STC Nguyễn
	Số và ký hiệu HS:

BÁO CÁO

**Tình hình quyết toán dự án hoàn thành sử dụng
nguồn vốn nhà nước quý I năm 2021**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Sở Tài chính báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước quý I năm 2021 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Tổng số dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong quý là 459 dự án với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 1.099.303 triệu đồng, tổng giá trị quyết toán được phê duyệt là 1.092.013 triệu đồng, giá trị giảm so với đề nghị là -7.291 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,66% (Phụ lục 01 đính kèm). Trong đó:

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 37 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán là 589.828 triệu đồng, giá trị quyết toán được phê duyệt là 584.794 triệu đồng, giá trị giảm so với đề nghị là -5.034 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,86%.

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra phê duyệt 422 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán là 509.475 triệu đồng, giá trị quyết toán được phê duyệt là 507.219 triệu đồng, giá trị giảm so với đề nghị là -2.257 triệu đồng, tỷ lệ giảm 0,40%.

2. Tổng số dự án hoàn thành đã nộp báo cáo quyết toán, chưa phê duyệt quyết toán là 215 dự án, với tổng giá trị đề nghị quyết toán là 933.575 triệu đồng (phụ lục 02 đính kèm). Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán là 193 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 903.979 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh thẩm tra, phê duyệt là 24 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 449.200 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện thẩm tra, phê duyệt là 169 dự án, với giá trị đề nghị quyết toán 454.779 triệu đồng,

b. Số dự án chậm phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng là 22 dự án với giá trị đề nghị quyết toán 29.596 triệu đồng, do cấp huyện thẩm tra, phê duyệt.



3. Số dự án hoàn thành chưa nộp hồ sơ quyết toán là 253 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 1.560.104 triệu đồng (phụ lục 03 đính kèm). Trong đó:

a. Số dự án trong thời hạn lập báo cáo quyết toán là 139 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 685.640 triệu đồng. *phân theo cấp quản lý:*

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 13 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 445.516 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 126 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 140.124 triệu đồng;

b. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán dưới 24 tháng là 70 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 735.760 triệu đồng;

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 19 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 352.416 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 51 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 383.344 triệu đồng;

c. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 44 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 138.704 triệu đồng.

- Số dự án do cấp tỉnh quản lý là 1 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 18.227 triệu đồng;

- Số dự án do cấp huyện quản lý là 43 dự án, với tổng vốn đã thanh toán 120.478 triệu đồng;

4. Nhận xét, đánh giá:

Số dự án hoàn thành đã thực hiện thẩm tra, phê duyệt trong quý là 459 dự án, chiếm 49,51% (459/927 dự án) tổng số dự án hoàn thành. Số dự án hoàn thành chưa lập báo cáo quyết toán, chưa thẩm tra, phê duyệt quyết toán 468 dự án, chiếm 50,49% số dự án hoàn thành; trong đó có 332 dự án còn trong thời hạn lập báo cáo và thẩm tra, phê duyệt quyết toán.

Số dự án hoàn thành vi phạm thời gian lập báo cáo và thẩm tra, phê duyệt quyết toán 136 dự án, chiếm 40,96% số dự án chưa lập, chưa thẩm tra phê duyệt quyết toán với tổng vốn đã thanh toán 902.991 triệu đồng, *trong đó:* Cấp tỉnh là 20 dự án chiếm 14,70% với số vốn đã thanh toán 370.643 triệu đồng; cấp huyện quản lý là 116 dự án chiếm 85,30% với số vốn đã thanh toán 532.349 triệu đồng. **Cụ thể:** huyện U Minh Thượng còn 68 dự án với số vốn đã thanh toán 95.029 triệu đồng (*trong đó: còn 25 dự án trễ hạn lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng với giá trị 51.236 triệu*); huyện Tân Hiệp còn 07 dự án trễ hạn lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng với số vốn đã thanh toán 59.366 triệu; huyện Kiên Hải còn 11 dự án trễ hạn lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng với số vốn đã thanh toán 9.876 triệu đồng; huyện Phú Quốc còn 08 dự án với số vốn đã thanh toán 167.533 triệu đồng; Bộ chỉ huy quân sự tỉnh còn 14 dự án với số vốn đã thanh toán 134.569

triệu đồng; Trung tâm nước sạch và VSMTNT Kiên Giang còn 03 dự án với số vốn đã thanh toán 94.010 triệu đồng; Sở Giao thông Vận tải còn 02 dự án với số vốn đã thanh toán 65.064 triệu đồng; Sở Giao Nông nghiệp và phát triển nông thôn còn 01 dự án với số vốn đã thanh toán 77.000 triệu đồng.

Nguyên nhân:

Thiếu sự quan tâm, chỉ đạo, kiểm tra giám sát thường xuyên của lãnh đạo các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố với các Chủ đầu tư, ban quản lý dự án đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành.

Năng lực của một số chủ đầu tư (BQL DA) còn hạn chế, chưa thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, còn thiếu trách nhiệm, chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành, việc phân công và phối hợp với các đơn vị có liên quan tập trung xử lý dứt điểm các tồn tại quyết toán dự án hoàn thành chưa được thực hiện một cách triệt để, dẫn đến một số công trình không hoàn thiện được hồ sơ do thất lạc hồ sơ, do thay đổi bộ máy quản lý nên không hoàn thiện được hồ sơ quyết toán...

Một số địa phương có thay đổi về cơ cấu tổ chức (sáp nhập, giải thể...) Ban quản lý dự án nhưng các tổ chức, cá nhân tiếp nhận hoặc thừa kế công việc không tích cực thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

Một số nhà thầu chưa quan tâm và chưa phối hợp với các chủ đầu tư (BQLDA), còn chây lỳ không thực hiện lập và cung cấp hồ sơ thuộc chức năng nhiệm vụ của mình để thực hiện quyết toán dự án hoàn thành.

Một số huyện chưa xem xét kỹ năng lực quản lý điều hành dự án của các xã mà giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư và trực tiếp quản lý dự án trong khi bộ phận chuyên môn của xã không đủ điều kiện, năng lực để trực tiếp quản lý dự án, nên khi công trình hoàn thành thành không lập được hồ sơ quyết toán theo quy định dẫn đến tồn đọng, trễ hạn.

Công tác thẩm tra quyết toán ở một số cơ quan Tài chính huyện chưa được quan tâm đúng mức, hồ sơ quyết toán còn tồn đọng, cán bộ làm công tác thẩm tra quyết toán ở một số địa phương còn thiếu (chủ yếu là kiêm nhiệm) năng lực còn hạn chế, thời gian thẩm tra quyết toán còn kéo dài.

5. Kiến nghị:

Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị thực hiện kiểm tra, rà soát các dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng chưa thực hiện quyết toán; xác định rõ nguyên nhân chậm quyết toán, những khó khăn vướng mắc cụ thể của từng dự án gửi Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh xem xét, tháo gỡ. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan tài chính trong việc hoàn tất các thủ tục quyết toán và thống nhất số liệu thẩm tra quyết toán;

Thực hiện nghiêm túc việc lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và xử lý vi phạm quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày

20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước, không để xảy ra tình trạng vi phạm về thời gian quyết toán.

Đề nghị các Sở, ngành, huyện, thành phố bố trí đủ vốn để thanh toán cho các dự án chưa thanh toán đủ theo quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, chỉ đạo chủ đầu tư thu hồi số vốn thanh toán lớn hơn quyết định phê duyệt quyết toán để Kho bạc nhà nước tất toán tài khoản.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý, bố trí, sắp xếp cán bộ có đủ năng lực thực hiện thẩm tra quyết toán đảm bảo về thời gian và chất lượng theo yêu cầu, nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhà thầu, đồng thời tránh thất thoát cho ngân sách nhà nước.

Định kỳ Sở Tài chính báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh danh sách các chủ đầu tư, đơn vị còn dự án vi phạm quy định thời gian lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán; làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, thực hiện nghiêm chế tài xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

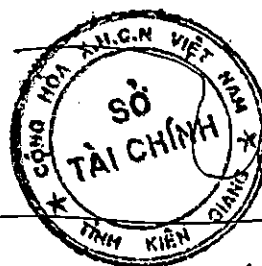
Trên đây là báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành năm quý I năm 2021 trên địa bàn tỉnh./. *ll*

Nơi nhận: *ll*

- Như trên;
- BGĐ sở;
- Các Sở, ngành và huyện, TP;
- Lưu VT, TCĐT.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lữ

TỔNG HỢP BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 32 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Phụ lục: 01

1. Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

Đơn vị tính: triệu đồng

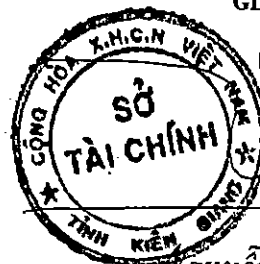
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMBT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm kỳ gửi báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7 = 6-5	8	9	10
I	Tổng cộng (A+B)	459	7.232.700	1.099.303	1.092.013	-7.291	126.051	74.870	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	4.948.926	80.359	80.323	-36	1.312	916	
1.3	Nhóm B	8	1.216.140	286.965	285.634	-1.331	23.260	804	
1.4	Nhóm C	447	1.067.634	731.979	726.056	-5.924	101.479	73.150	
A	Cấp tỉnh (1+2)	37	6.647.794	589.828	584.794	-5.034	50.469	17.974	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	37	6.647.794	589.828	584.794	-5.034	50.469	17.974	
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	4	4.948.926	80.359	80.323	-36	1.312	916	
I	Ban Quản lý khu kinh tế	3	835.848	4.163	4.150	-13	396	0	
II	Sở Y tế	1	4.113.078	76.196	76.173	-23	916	916	
1.3	Nhóm B	8	1.216.140	286.965	285.634	-1.331	23.260	804	
I	Sở Nông nghiệp & PTNT	3	795.634	122.956	122.875	-81	1.582	0	
II	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1	60.178	7.460	7.447	-13	868	804	
III	Sở Du lịch	2	80.591	23.848	23.505	-343	21.317	0	
IV	Trung tâm nước sạch & VSMT Tỉnh	2	279.737	132.701	131.807	-894	-507	0	
1.4	Nhóm C	25	482.728	222.504	218.837	-3.667	25.897	16.254	
I	Sở Nông nghiệp & PTNT	3	143.099	21.490	20.495	-995	-582	0	
II	Chi Cục Thủy Lợi	1	7.600	7.091	7.003	-88	2.526	0	
III	Sở Y tế	1	27.773	27.443	27.280	-163	4.180	3.812	
IV	Sở Giáo dục & Đào tạo	4	67.770	21.766	21.607	-159	2.045	1.969	
V	Sở Văn hóa thể thao	1	16.999	16.315	15.633	-682	2.224	2.224	
VI	Sở Lao động TB&XH	5	48.143	39.018	37.989	-1.029	4.060	2.122	
VII	Văn phòng Tỉnh Ủy	3	50.748	21.604	21.412	-192	1.780	1.862	
VIII	Trường Cao đẳng sư phạm	2	43.035	9.318	9.170	-148	2.998	2.998	
IX	Công an tỉnh	2	45.143	43.709	43.616	-93	5.399	0	
X	Sở Ngoại Vụ tỉnh Kiên Giang	1	8.449	7.271	7.199	-72	440	440	
XI	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1	21.094	4.744	4.710	-34	811	811	
XII	BCH Bộ đội Biên Phòng	1	2.875	2.735	2.723	-12	16	16	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	TMĐT được duyệt của các dự án được phê duyệt quyết toán	Giá trị CĐT đề nghị QT	Giá trị QT dự án hoàn thành được phê duyệt	Chênh lệch so với giá trị đề nghị QT	Số vốn còn lại chưa thanh toán so với giá trị QT được phê duyệt	Số vốn đã được xử lý đến thời điểm ký gửi báo cáo	Ghi chú
B	Cấp huyện (1+2)	422	584.906	509.475	507.219	-2.257	75.582	56.896	
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	404	564.180	491.705	489.482	-2.223	72.640	56.197	
1.1	Dự án QTQG	0	0		0	0	0	0	
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
1.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
1.4	Nhóm C	404	564.180	491.705	489.482	-2.223	72.640	56.197	
I	Huyện An Biên	35	33.487	31.381	31.161	-220	2.298	1.841	
II	Huyện An Minh	28	30.119	27.757	27.605	-152	6.923	6.923	
III	Huyện U Minh Thượng	31	42.051	38.987	38.935	-52	2.397	0	
IV	Huyện Vĩnh Thuận	18	47.556	37.225	37.105	-120	1.781	1.180	
V	Huyện Châu Thành	33	39.385	35.472	35.471	-1	4.066	3.505	
VI	Huyện Gò Quao	43	48.029	41.909	41.877	-32	6.322	6.322	
VII	Huyện Giồng Riềng	63	48.536	42.695	42.580	-115	7.654	6.680	
VIII	Huyện Tân Hiệp	48	57.695	46.924	46.429	-495	3.198	3.198	
IX	Thành phố Rạch Giá	20	30.297	24.156	24.072	-84	4.202	2.762	
X	Huyện Hòn Đất	17	56.112	49.693	49.239	-454	7.097	0	
XI	Huyện Kiên Lương	0	0	0	0	0	0	0	
XII	Huyện Giang Thành	50	81.572	69.798	69.384	-414	23.666	23.666	
XIII	Thành phố Hà Tiên	8	10.653	9.349	9.338	-11	1.523	0	
XIV	Huyện Kiên Hải	6	20.967	20.801	20.749	-52	1.391	0	
XV	Thành phố Phú Quốc	4	17.722	15.558	15.538	-20	121	119	
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	18	20.726	17.771	17.737	-34	2.942	699	
2.1	Dự án QTQG	0	0		0	0	0	0	
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	
2.4	Nhóm C	18	20.726	17.771	17.737	-34	2.942	699	
I	Huyện An Biên	1	351	336	324	-12	324	0	
II	Huyện An Minh	0	0	0	0	0	0	0	
III	Huyện U Minh Thượng	0	0	0	0	0	0	0	
IV	Huyện Vĩnh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	
V	Huyện Châu Thành	0	0	0	0	0	0	0	
VI	Huyện Gò Quao	0	0	0	0	0	0	0	
VII	Huyện Giồng Riềng	5	2.757	2.381	2.368	-13	939	588	
VIII	Huyện Tân Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	
IX	Thành phố Rạch Giá	0	0	0	0	0	0	0	
X	Huyện Hòn Đất	0	0	0	0	0	0	0	
XI	Huyện Kiên Lương	12	17.618	15.054	15.045	-9	1.679	111	
XII	Thành phố Hà Tiên	0	0	0	0	0	0	0	
XIII	Huyện Giang Thành	0	0	0	0	0	0	0	
XIV	Huyện Kiên Hải	0	0	0	0	0	0	0	
XV	Thành phố Phú Quốc	0	0	0	0	0	0	0	

LẬP BIỂU

Bùi Thị Phi

GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lữ

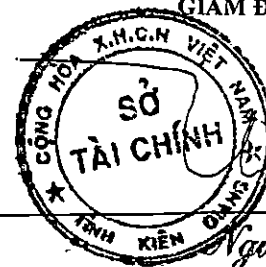
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
1.4	Nhóm C	19	19	812.431	323.795	53.710	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	19	19	812.431	323.795	53.710	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Chỉ cục Thủy lợi	6	6	6.451	5.630	5.082	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Sở Thông tin truyền thông	1	1	673	636	564	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Sở Giáo dục & Đào tạo	1	1	14.990	908	870	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Sở Văn hoá thể thao	2	2	18.047	3.217	3.151	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Xí Nghiệp bến tàu xe	1	1	782	664	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Sở Nông nghiệp & PTNT	5	5	331.588	29.476	29.268	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Cty Cấp thoát nước KG	1	1	296.725	268.660	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	UBND huyện Hòa Đức	1	1	128.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IX	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	1	1	14.775	14.604	14.775	0	0	0	0	0	0	0	0
	-Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	DAHT trong năm báo cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Cấp huyện (1+2)	191	169	627.018	454.779	438.096	22	32.812	29.596	28.527	0	0	0	0
1	DAHT từ các năm trước chuyển sang	167	145	547.955	389.443	377.558	22	32.812	29.596	28.527	0	0	0	0
	- Thẩm tra	49	45	458.843	315.108	300.620	4	3.229	3.005	2.972	0	0	0	0
	- Phê duyệt	118	100	89.112	74.334	76.938	18	29.583	26.591	25.555	0	0	0	0
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	2	2	308.524	184.046	182.743	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	2	2	308.524	184.046	182.743	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Thành phố Phú Quốc	2	2	308.524	184.046	182.743	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	165	143	239.431	205.397	194.815	22	32.812	29.596	28.527	0	0	0	0

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn thẩm tra, phê duyệt quyết toán				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán dưới 24 tháng				Dự án chậm thẩm tra, phê duyệt quyết toán trên 24 tháng			
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị QT	Vốn đã thanh toán
	- Thẩm tra	47	43	150.320	131.063	117.877	4	3.229	3.005	2.972	0	0	0	0
I	Huyện An Biên	10	10	6.752	6.394	6.264	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Huyện Giồng Riềng	3	3	834	749	420	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Thành phố Rạch Giá	4	4	17.742	14.046	11.576	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thành phố Phú Quốc	14	10	56.038	47.034	46.462	4	3.229	3.005	2.972	0	0	0	0
V	Huyện Tân Hiệp	7	7	9.213	8.664	8.199	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	Thành phố Hà Tiên	8	8	54.989	49.969	41.426	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	Huyện Hòn Đất	1	1	4.751	4.207	3.529	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	118	100	89.112	74.334	76.938	18	29.583	26.591	25.555	0	0	0	0
I	Huyện Kiên Hải	3	3	7.514	6.343	6.314	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Huyện U Minh Thượng	114	96	69.813	58.913	62.023	18	29.583	26.591	25.555	0	0	0	0
III	Thành phố Phú Quốc	1	1	11.784	9.078	8.601	0	0	0	0	0	0	0	0
2	DAHT trong năm BC	24	24	79.063	65.336	60.538	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	24	24	79.063	65.336	60.538	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	24	24	79.063	65.336	60.538	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thẩm tra	24	24	79.063	65.336	60.538	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Huyện Kiên Lương	6	6	7.048	5.895	5.573	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Thành phố Phú Quốc	18	18	72.015	59.441	54.965	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Phê duyệt	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

LẬP BIỂU

Bùi Thị Phi

GIÁM ĐỐC KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lưu

DỰ ÁN HOÀN THÀNH CHƯA NỘP HỒ SƠ QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Báo cáo số 82 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
1	2	3=4+7+10	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng cộng (A+B)	253	139	1.053.509	685.640	70	893.708	735.760	44	173.441	138.704
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	8	5	715.177	430.963	3	332.167	277.992	0	0	0
1.4	Nhóm C	245	134	338.331	254.676	67	561.541	457.768	44	173.441	138.704
A	Cấp tỉnh (1+2)	33	13	547.085	445.516	19	440.085	352.416	1	18.370	18.227
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	31	11	545.625	444.386	19	440.085	352.416	1	18.370	18.227
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	6	4	498.639	406.170	2	162.211	123.837	0	0	0
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	1	84.211	46.837	0	0	0
II	Sở Nông nghiệp & PTNT	4	3	402.639	402.505	1	78.000	77.000	0	0	0
III	Chi cục Kiểm Lâm	1	1	96.000	3.665	0	0	0	0	0	0
1.4	Nhóm C	25	7	46.986	38.216	17	277.874	228.579	1	18.370	18.227
I	Sở Giao thông vận tải	1	0	0	0	0	0	0	1	18.370	18.227
II	Ban Quản lý khu kinh tế	1	1	12.446	10.570	0	0	0	0	0	0
III	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	15	1	10.561	7.878	14	148.524	134.569	0	0	0
IV	Chi cục Kiểm Lâm	1	1	1.200	1.115	0	0	0	0	0	0
V	Sở Nông nghiệp & PTNT	2	2	14.684	11.886	0	0	0	0	0	0
VI	Sở Công thương	1	1	1.645	1.447						
VII	Trung tâm NS&VSMT NT Kiên Giang	3				3	129.350	94.010			

Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
VIII	Chi cục Thủy lợi	1	1	6.450	5.320	0	0	0	0	0	0
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	2	2	1.460	1.130	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	2	2	1.460	1.130	0	0	0	0	0	0
I	Chi cục Thủy lợi	2	2	1.460	1.130	0	0	0	0	0	0
B	Cấp huyện (1+2)	220	126	506.424	240.124	51	453.623	383.344	43	155.071	120.478
1	Dự án hoàn thành từ các năm trước chuyển sang	173	79	440.706	194.216	51	453.623	383.344	43	155.071	120.478
1.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Nhóm B	2	1	216.538	24.793	1	169.956	154.155	0	0	0
I	Thành phố Phú Quốc	2	1	216.538	24.793	1	169.956	154.155	0	0	0
1.4	Nhóm C	171	78	224.167	169.423	50	283.667	229.189	43	155.071	120.478
I	Huyện An Biên	8	0	0	0	8	12.283	5.820	0	0	0
II	Huyện Kiên Hải	11	0	0	0	0	0	0	11	11.012	9.876
III	Thành phố Phú Quốc	5	1	53.562	41.330	4	197.812	164.561	0	0	0
IV	Huyện Tân Hiệp	45	38	26.867	21.633	0	0	0	7	77.017	59.366
V	Thành phố Hà Tiên	7	6	49.383	26.110	1	8.462	6.997	0	0	0
VI	Huyện Vĩnh Thuận	18	11	50.527	43.176	7	22.719	17.715	0	0	0
VII	Huyện Hòn Đất	7	5	17.017	13.035	2	10.704	9.968	0	0	0
VII	Huyện U Minh Thượng	59	9	11.701	11.438	25	23.111	18.238	25	67.042	51.236
IX	Huyện An Minh	11	8	15.110	12.700	3	8.577	5.890	0	0	0

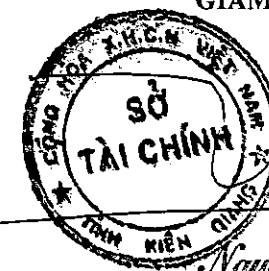
Số TT	Loại dự án	Tổng số dự án	Dự án trong thời hạn lập hồ sơ quyết toán			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng			Dự án chậm lập hồ sơ quyết toán trên 24 tháng		
			Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Số vốn đã thanh toán
2	Dự án hoàn thành trong năm báo cáo	47	47	65.718	45.907	0	0	0	0	0	0
2.1	Dự án QTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Nhóm A	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhóm B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Nhóm C	47	47	65.718	45.907	0	0	0	0	0	0
1	Huyện U Minh Thượng	4	4	4.757	3.967	0	0	0	0	0	0
2	Huyện Gò Quao	12	12	10.412	7.140	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Châu Thành	16	16	16.858	14.742	0	0	0	0	0	0
4	Huyện Vĩnh Thuận	8	8	8.751	4.318	0	0	0	0	0	0
5	Thành phố Phú Quốc	7	7	24.940	15.740	0	0	0	0	0	0

LẬP BIỂU



Bùi Thị Phí

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trãi